**Môn: Toán Tiết: 18**

**Bài: LUYỆN TẬP( tiết 2)**

**Ngày dạy: 2/10/2024**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

1. Năng lực đặc thù:

- Năng lực tư duy và lập luận toán học: Luyện tập về đọc, viết, so sánh các số có nhiều chữ số, làm tròn số đến hàng trăm nghìn.

- Năng lực giải quyết vấn đề toán học: Nhận biết số chẵn, số lẻ. Vận dụng được cách so sánh, phân tích các số có nhiều chữ số và làm tròn số đến hàn trăm nghìn vào thực tế cuộc sống.

2. Năng lực chung.

- Tự chủ và tự học: Học sinh tích cực, chủ động suy nghĩ để giải các bài tập.

- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi, thảo luận với bạn bè về các cách giải các bài toán về số chẵn, số lẻ, làm tròn số đến hàng trăm nghìn qua các bài tập và tình huống thực tế

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Đề xuất được các cách giải khác nhau đối với bài toán liên quan đến số chẵn, số lẻ, làm tròn số trong thực tế cuộc sống.

3. Phẩm chất.

Hình thành sự chăm chỉ, trung thực và ý thức trách nhiệm đối với bản thân và tập thể. Biết chăm chỉ học tập nghiêm túc. Yêu thích học Toán.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

- ***GV***: Bảng phụ ghi các hàng từ trăm triệu đến đơn vị trong đó có các ô để học sinh có thể điền số và viết số; SGK Toán 1.

- ***HS***: SGK, VBT Toán tập 1, bộ đồ dùng học Toán 4.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC CHỦ YẾU:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **1. Hoạt động mở đầu ( 5 phút)***\* Mục tiêu:*  - Cho học sinh ổn định tổ chức đầu giờ, tạo tâm thế vui tươi, phấn khởi và kết nối với bài học. - Qua đây hoạt động này HS phát triển được các NL đó là NL giao tiếp toán học.\* *Cách thực hiện*: Cá nhân |
| **- *Ổn định tổ chức:*** Cho HS hát “ Bé học phép trừ”.- ***Khởi động***: Yêu cầu HS quan sát câu hỏi và trả lời.+ Số chẵn là gì? Hãy nêu ví dụ? + Số lẻ là gì? Hãy nêu ví dụ?+ Cách đọc các số chẵn lẻ như thế nào?+ Hãy nêu lại quy ước làm tròn số đến hàng trăm nghìn- GV gọi học sinh nhận xét câu trả lời của các bạn.- ***Kết nối***: Ở lớp 2, 3 chúng ta đã học cách làm tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn, tròn chục nghìn lớp 4 học tròn trăm nghìn, cách đọc và nhận biết so sánh số chẵn, số lẻ như thế nào. Hôm nay các em sẽ được luyện tập và thực hành các dang toán đó để khác sâu kiến thức về nó hơn.- ***Ghi bảng***: Luyện tập - Trang 28, 29 | - TBVN điều hành lớp hát, vận động tại chỗ.- Quan sát đọc câu hỏi và trả lời: - Số chẵn là những số có đuôi sau cùng là các số 0, 2, 4, 6, 8.***Ví dụ:*** 2, 4, 6, 8, 10, 12, 14, 16,....- Số lẻ là số sau cùng có đuôi là 1, 3, 5, 7, 9 và khi chia cho 2 sẽ có số dư.***Ví dụ:*** 11, 13, 15, 17, 19, 21, 23,....- HS đọc.- Nếu chữ số đầu tiên trong các chữ số bị bỏ đi nhỏ hơn 5 thì ta giữ nguyên bộ phận còn lại. Trong trường hợp số nguyên thì ta thay các chữ số bỏ đi bằng chữ số 0.+ Nếu chữ số đầu tiên trong các chữ số bị bỏ đi lớn hơn hoặc bằng 5 thì ta cộng thêm 1 vào chữ số cuối cùng của bộ phận còn lại. Trong trường hợp số nguyên thì ta thay các chữ số bỏ đi bằng chữ số 0.- Nhận xét câu trả lời.- HS lắng nghe.- HS nhắc nối tiếp đầu bài và ghi vở |
| **2. Hoạt động luyện tập, thực hành ( 20 phút)****\* Mục tiêu:**  - Luyện tập về đọc, viết, so sánh các số có nhiều chữ số, làm tròn số đến hàng trăm nghìn. - Nhận biết số chẵn, số lẻ. - Vận dụng được cách so sánh, phân tích các số có nhiều chữ số và làm tròn số đến hàn trăm nghìn vào thực tế cuộc sống. - Qua hoạt động này HS hình thành và phát các NL toán học sau: NL tư duy và lập luận, NL giao tiếp, NL giải quyết các vấn đề. *\* Cách thực hiện:* cá nhân, nhóm 2, chia sẻ. |
| -**Bài 5**- HS đọc yêu cầu bài- Bài tập yêu cầu làm gì?***\* Hướng dẫn***: Cho HS chơi trò chơi theo nhóm 4. Một bạn nêu một số có 4 chữ số tùy ý, chỉ một bạn trong nhóm cho biết là số chẵn hay số lẻ. Bạn trả lời đúng thì tiếp tục nêu một số và yêu cầu thành viên khác trong nhóm trả lời. Cứ thay phiên và đến khi tất cả các thành viên trong nhóm trả lời. - GV yêu cầu tất cả các nhóm cùng tham gia chơi. - GV cho HS nhận xét, nêu lại cách nhận số chẵn và số lẻ và dựa vào số tận cùng.- GV nhận xét các nhóm chơi.**\* GV chốt chuyển****Bài 6: cá nhân**- HS đọc yêu cầu bài- Bài tập yêu cầu làm gì?- GV nhận xét. Khen học sinh.*\* Chú mèo đi đi theo con đường ghi các* *số như sau: 32; 90; 16; 632; 70; 80; 16;* *674; 62; 720; 890.***\* GV chốt chuyển****Bài 7**- HS đọc yêu cầu bài- Bài tập yêu cầu làm gì?\* HS học sinh làm bài: Quan sát bảng số liệu dân số của Thái Bình, Đà Nẵng, Bình Dương, Quảng Ninh. Đọc dân số của các tỉnh đó, và sắp xếp các tỉnh có dân số từ thấp đến cao. - HS làm vở bài tập. *a) Em hãy đọc số dân của các tỉnh, thành phố đó theo thứ tự tăng dần.**b) Em hãy làm tròn số dân của các tỉnh, thành phố đó đến hàng trăm nghìn.*- GV yêu cầu HS đổi chéo vở kiểm tra bài làm của nhau.- GV yêu cầu HS nhận xét, chữa bài bạn- GV nhận xét, chữa bài, khen HS.**\* GV chốt chuyển** | **Bài 5**- 1 HS đọc yêu cầu bài.- Viết một số có bốn chữ số rồi đố bạn số đó là số chẵn hay số lẻ.- HS nghe HS chơi trò chơi.**Ví dụ**:***+ Bạn A:*** Đố bạn số 2 024 là số chẵn hay số lẻ?$⟹$ ***Bạn B*** trả lời: Số 2 024 là số chẵn.***+ Bạn C***: Đố bạn số 1224 là số chẵn hay số lẻ?***⟹ Bạn D*** trả lời: Số 1224 là số chẵn.***Bạn A***: Đố bạn số 1313 là số chẵn hay số lẻ?***⟹ Bạn B*** trả lời: Số 1313 là số lẻ,.....**Bài 6: cá nhân**- 1 HS đọc yêu cầu bài.- Em hãy chỉ đường giúp chú mèo tìm được cuộn len bị thất lạc bằng cách đi theo con đường ghi các số chẵn:**Bài 7**- 1 HS đọc yêu cầu bài.- Bảng dưới đây cho biết thông tin về dân số của một số tỉnh, thành phố ở nước ta năm 2020:*a) Sắp xếp các tỉnh, thành phố theo thứ tự số dân tăng dần*: Đà Nẵng, Quảng Ninh, Thái Bình, Bình Dương. Đọc số dân của các tỉnh, thành phố đó theo thứ tự tăng dần:+ Một triệu một trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm; 1 169 500+ Một triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm; 1 370 600+ Một triệu tám trăm bảy mươi nghìn hai trăm; 1 870 2000+ Hai triệu năm trăm tám mươi nghìn sáu trăm; 2 580 600.b) *Làm tròn số dân của các tỉnh, thành phố đó đến hàng trăm nghìn*.+ Làm tròn dân số tỉnh Thái Bình đến hàng trăm nghìn là 1 900 000.+ Làm tròn dân số tỉnh Đà Nẵng đến hàng trăm nghìn là 1 200 000.+ Làm tròn dân số tỉnh Bình Dương đến hàng trăm nghìn là 2 600 000.+ Làm tròn dân số tỉnh Quảng Ninh đến hàng trăm nghìn là 1 300 000.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tỉnh thành** | **Số dân (người)** | **Làm tròn** |
| Đà Nẵng | 1 169 500 | 1 200 000. |
| Quảng Ninh | 1 370 600 | 1 300 000 |
| Thái Bình | 1 870 200 | 1 900 000 |
| Bình Dương | 2 580 600 | 2 600 000 |

- Kiểm tra đổi vở.- HS nhận xét chưa bài cùng nhau. |
| **3. Hoạt động vận dụng ( 7 phút)***\* Mục tiêu:*  - Biết vận dụng các số chẵn, số lẻ và làm tròn số đến hàng trăm nghìn trong thực tiễn cuộc sống. - Qua hoạt động này HS hình thành và phát các NL toán học sau: NL tư duy và lập luận, NL giao tiếp, NL mô hình hóa toán học.*\* Cách thực hiện*: |
| **Bài 8:** - HS đọc yêu cầu bài- Bài tập yêu cầu làm gì?- HS tìm hiểu giá tiền một số đồ vật, ghi lại các con số chỉ giá tiền cho bạn nghe. - GV nhận xét, khen HS nêu được nhiều nhất các đồ vật có quanh ta và nêu được giá tiền của các vật dụng đó.**4. Hoạt động Củng cố và tiếp nối. ( 3 phút)**- Qua bài học hôm nay các em biết thêm những điều gì ?- Hãy nêu cảm nhận qua bài học em luyện tập được những gì?- Nhận xét tiết học- Chuẩn bị bài tiếp theo: *Số tự nhiên, dãy số tự nhiên* - Trang 31, 32. | - 1 HS đọc yêu cầu bài.- Em hãy tìm hiểu giá tiền một số đồ vật có giá trị đến triệu đồng, chục triệu đồng, trăm triệu đồng rồi ghi lại.*Ví dụ:**- Chiếc máy tính để bàn có giá khoảng 8 triệu đồng.**- Chiếc tủ lạnh có giá khoảng 23 triệu đồng.**- Chiếc ô tô có giá khoảng 750 triệu đồng.*+ HS nêu giá tiền của một số đồ vật quanh cuộc sống hàng ngày của chúng ta và gia đình. **Ví dụ:** Chiếc xe máy có giá khoảng 40 triệu đồng.Chiếc ti vi có giá khoảng 25 triệu đồng.Chiếc điện thoại di dộng có giá khoảng 15 triệu đồng.Cái bảng con có giá khoảng 15 000 đồngHộp phấn có giá khoảng 5 000 đồngQuyển vở ô ly 80 trang có giá khoảng 10 000 đồng,....- HS nghe. - HS trả lời.- HS nêu cảm nhận sau khi luyện tập xong.  |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….